

Bản án số: 87/2024/DS-PT

Ngày: 02/04/2024

V/v: “Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng
vô hiệu và tranh chấp về thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các thẩm phán: ông **Nguyễn Văn Tào**

ông **Đặng Kim Nhân**

- **Thư ký phiên tòa:** ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** ông **Trần Việt Tuấn**, Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2024, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 283/2023/TLPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2023 về “Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 269/2024/QĐPT ngày 11 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1971;

Địa chỉ cư trú: nhà số 115 đường H1, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

- *Đồng bị đơn:*

1. Bà **Nguyễn Thị Mộng H2**, sinh năm 1960;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Anh T1, sinh năm 1995 (*theo văn bản ủy quyền ngày 04 tháng 3 năm 2021*); cùng địa chỉ cư trú: tổ 1, thôn V, xã C, thành phố H2, tỉnh Quảng Nam, đều có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư **Dur Ngọc Th**, Công ty Luật TNHH TM, Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng, có mặt.

2. Ông **Nguyễn V1**, sinh năm 1928 (*chết tháng 10 năm 2022*);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông V1: bà Nguyễn Thị Mộng H2, sinh năm 1960; ông Nguyễn Anh T1, sinh năm 1995; cùng địa chỉ cư trú: tổ 1, thôn V, xã C, thành phố H2, tỉnh Quảng Nam, đều có mặt.

3. Văn phòng Công chứng H2;

Địa chỉ: số 122 đường N, thành phố H2, tỉnh Quảng Nam;

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn H3, chức vụ: Trưởng Văn phòng, vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thành phố H2, tỉnh Quảng Nam;

Địa chỉ: số 09 đường T2, thành phố H2, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn S, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn Thành Nh, chức vụ: Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H2, tỉnh Quảng Nam (*theo văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 11 năm 2022*), vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã C, thành phố H2, tỉnh Quảng Nam;

Địa chỉ: thôn V, xã C, thành phố H2, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: ông Trần Ch; chức vụ: Chủ tịch, vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn V1 (*sinh năm 1928, chết năm 2022*) và bà Ngô Thị T3 (*Ngô Thị Năm, sinh năm 1929, chết năm 2002*) là vợ chồng hợp pháp, có các con nuôi là bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Ng (*sinh năm 1964, chết năm 2003; không có vợ con*). Tài sản của ông V1, bà T3 để lại là thửa đất số 166, tờ bản đồ số 1 và thửa đất số 124, tờ bản đồ số 1, được Ủy ban nhân dân thị xã H2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn V1 năm 2000. Bà T3 chết không để lại di chúc.

Sau khi bà T3 chết, ngày 07 tháng 12 năm 2010, ông Nguyễn V1 lập Văn bản khai nhận tài sản thừa kế, được Văn phòng Công chứng H2 công chứng, xác định ông V1 là người thừa kế duy nhất của bà Ngô Thị T3 (*Ngô Thị Năm*) và nhận thừa kế toàn bộ di sản do bà T3 để lại liên quan đến 02 thửa đất trên. Sau đó, ông V1 được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất trên và lập các hợp đồng tặng cho các thửa đất và tài sản trên đất cho bà Nguyễn Thị Mộng H2, bà H2 được Ủy ban nhân dân thành phố H2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến toàn bộ tài sản của ông V1, bà T3 để lại.

Do vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế do bà T3 để lại theo pháp luật; tuyên bố văn bản công chứng và các giao dịch sau vô hiệu:

văn bản khai nhận tài sản thừa kế lập ngày 07 tháng 10 năm 2010, do Văn phòng Công chứng H2 công chứng; các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn V1 và bà Nguyễn Thị Mộng H2 ngày 17 tháng 12 năm 2011, ngày 12 tháng 3 năm 2011 và ngày 15 tháng 5 năm 2014 đối với các quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất số 124 (*nay là thửa đất số 397*) và thửa đất số 166 (*nay là thửa đất số 218 và thửa đất số 605*). Trong quá trình giải quyết vụ án (BL 123, 124) và tại phiên tòa, nguyên đơn rút lại yêu cầu chia di sản thừa kế do bà Ngô Thị T3 để lại. Ngoài ra, phía nguyên đơn yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà cơ quan có thẩm quyền đã cấp cho ông Nguyễn V1, bà Nguyễn Thị Mộng H2 đối với các thửa đất nói trên.

2. Bị đơn trình bày:

- Bà Nguyễn Thị Mộng H2 xác nhận bà Ngô Thị T3 và ông Nguyễn V1 là vợ chồng, các thửa đất số 124, 166 là tài sản do ông V1 và bà T3 để lại nhưng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; cho rằng bà H không phải là con nuôi của ông V1, không có tư cách nhận di sản thừa kế của bà T3 và việc ông Nguyễn V1 khai nhận di sản của bà T3, tặng cho tài sản cho bà H2 là đúng pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của ông V1, bà T3 khi còn sống; trong hai thửa đất tranh chấp thì có 01 thửa đất nông nghiệp, sau khi bà T3 chết thì ông V1 và bà H2 mới tôn tạo đất và chuyển mục đích sử dụng đất như hiện nay. Trong trường hợp chia di sản thừa kế, bị đơn đề nghị tính công sức đóng góp, tôn tạo di sản, chuyển mục đích sử dụng đất liên quan đến các thửa đất nói trên. Bà H2 đề nghị Tòa án giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu, bà chưa đưa ra yêu cầu cụ thể vì Tòa án chưa tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu nên chưa có cơ sở xác định rõ các thiệt hại khi giao dịch vô hiệu.

- Ông Nguyễn V1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn V1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng ý với quan điểm của bị đơn.

- Văn phòng Công chứng H2 không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định việc công chứng các giao dịch liên quan là đúng pháp luật.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân thành phố H2 đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng, có đơn xin vắng mặt, không có ý kiến phản hồi.

- Ủy ban nhân dân xã C, thành phố H2 xác định đã thực hiện đúng thẩm quyền do pháp luật quy định liên quan đến các thủ tục xác nhận kê khai hưởng thừa kế liên quan đến vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo pháp luật.

Với các nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định: Căn cứ các điều 26, 34, 37, 39, 41, 74, 92, 147, 157, 158, 165, 166, 217, 227, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; các điều 40, 634, 636, 637, 681, 744 Bộ luật Dân sự năm 1995; các điều 122, 130, 131, 196, 198, 410 Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 650, 651, 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 24 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959; khoản 1

Điều 2, các điều 3, 54, 73, 76 Luật Đất đai năm 1993, sửa đổi, bổ sung năm 1998, 2001; các điều 49, 50 Luật Công chứng năm 2006; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Ngô Thị T3 (*Ngô Thị Năm*) đối với các thửa đất số 166, 124, tờ bản đồ số 1, tại xã C, thành phố H2, tỉnh Quảng Nam. Quyền khởi kiện lại của nguyên đơn đối với yêu cầu bị đình chỉ được đảm bảo theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị H. Tuyên bố phần nội dung về khai nhận tài sản thừa kế đối với thửa đất số 166, tờ bản đồ số 01, tại xã C, thành phố H2, tỉnh Quảng Nam tại Văn bản khai nhận tài sản thừa kế lập ngày 07 tháng 12 năm 2010, được công chứng tại Văn phòng Công chứng H2 và toàn bộ các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn V1 với bà Nguyễn Thị Mộng H2 lập ngày 15 tháng 5 năm 2014 (*đối với thửa đất số 218, tờ bản đồ số 7, diện tích 693,5m², tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 140m²*) và lập ngày ngày 12 tháng 3 năm 2011 (*đối với thửa đất số 605, tờ bản đồ số 7, diện tích 162,8m²*), được công chứng tại Văn phòng Công chứng H2 vô hiệu.

Không giải quyết hậu quả của văn bản công chứng và giao dịch dân sự vô hiệu thuộc vụ án. Các đương sự có quyền thỏa thuận hoặc yêu cầu giải quyết hậu quả của các giao dịch dân sự bị Tòa án tuyên bố vô hiệu trong vụ việc khác.

3. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nội dung tuyên bố phần khai nhận tài sản thừa kế đối với thửa đất số 124, tờ bản đồ số 1, tại xã C, thành phố H2, tỉnh Quảng Nam tại Văn bản khai nhận tài sản thừa kế lập ngày 07 tháng 12 năm 2010, được công chứng tại Văn phòng Công chứng H2 vô hiệu và yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn V1 với bà Nguyễn Thị Mộng H2 lập ngày 17 tháng 02 năm 2011, được công chứng tại Văn phòng Công chứng H2, đối với thửa đất số 397, tờ bản đồ số 7 (*thửa số 124 cũ*), tại xã C, thành phố H2, tỉnh Quảng Nam vô hiệu.

4. Không hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát sinh từ một phần văn bản công chứng và các giao dịch dân sự bị tuyên bố vô hiệu đối với thửa đất số 166, tờ bản đồ số 1 (*nay là các thửa đất 218, 605, tờ bản đồ số 1, tại xã C, thành phố H2, tỉnh Quảng Nam*) thuộc vụ án. Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh biến động lại phù hợp với quyết định của bản án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, đo vẽ và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 14/7/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại vì Toà án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu để xác định, làm rõ bà Nguyễn Thị Hạnh cũng là con nuôi của ông V1, bà Năm; cấp sơ thẩm nhận định thửa đất số 124 không phải là di sản nhưng lại công nhận việc năm 2011 ông V1 khai nhận di sản của bà Năm đối với thửa đất này và công nhận hợp đồng tặng cho thửa đất 124 giữa ông V1 bà H2 là mâu thuẫn, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp của Bà.

- Ngày 17/7/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng H2 kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên vô hiệu các hợp đồng ông V1 đã tặng cho bà thửa đất số 166, tờ bản đồ số 01, tại xã C, thành phố H2, tỉnh Quảng Nam, nay gồm: thửa đất số 218, tờ bản đồ số 7, diện tích 693,5m², tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 140m²; thửa đất số 605, tờ bản đồ số 7, diện tích 162,8m² vì cho rằng ông Nguyễn V1 có quyền định đoạt đối với 1/2 quyền sử dụng các thửa đất nêu trên nên không thể tuyên vô hiệu các giao dịch chuyển quyền sử dụng đất giữa ông V1 và Bà.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Ngày 14/7/2023 và 17/7/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng H2 kháng cáo bản án sơ thẩm, đơn kháng cáo của các đương sự là trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên toà, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng H2 giữ nguyên nội dung kháng cáo, các bên đương sự không hoà giải, không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng H2, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của nguyên đơn, kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xem xét nội dung yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

[2.1]. Về xác định di sản thừa kế, hàng thừa kế:

[2.1.1]. Về di sản thừa kế:

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận tài sản ông V1, bà T3 tạo lập được gồm thửa đất số 166, tờ bản đồ số 1 (diện tích 1.260m², loại đất ở và vườn), gồm: thửa đất số 509, tờ bản đồ số 1, diện tích 219,4m² (đã tặng cho ông Nguyễn Đề năm 2009, các bên không tranh chấp); thửa số 605, diện tích 162,6m² và thửa đất số 218, diện tích 693,5m²) và thửa đất số 124 (nay là thửa 397), tờ bản đồ số 1, diện tích 1000m², loại đất lúa tại xã C, thành phố

H2, tỉnh Quảng Nam, được Ủy ban nhân dân thị xã H2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/02/2000 (thời hạn sử dụng đất đến tháng 10/2013); tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ gia đình ông Nguyễn V1 có hai thành viên là Ngô Thị T3 và Nguyễn V1. Bà T3 chết không để lại di chúc. Đây là các tình tiết, sự việc không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Khoản 1, khoản 2 Điều 76 của Luật đất đai năm 1993 quy định:

“1- Cá nhân được Nhà nước giao đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, sau khi chết thì quyền sử dụng đất của họ được để lại cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật thừa kế.

2- Hộ gia đình được Nhà nước giao đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu trong hộ có thành viên chết thì các thành viên khác trong hộ được quyền tiếp tục sử dụng diện tích đất mà Nhà nước đã giao cho hộ. Trường hợp trong hộ gia đình không còn thành viên nào thì Nhà nước thu hồi đất.”.

Sau khi bà T3 chết (năm 2002), ông V1 tiếp tục sử dụng các thửa đất, trong đó có thửa 124, năm 2006 thì tiến hành chuyển mục đích sử dụng 1000m² đất từ loại đất trồng lúa sang loại đất trồng cây lâu năm. Ngày 07/12/2010, tại Văn phòng Công chứng H2, tỉnh Quảng Nam, ông V1 đã kê khai di sản do vợ (bà T3) để lại là 1/2 quyền sử dụng 02 thửa đất nêu trên nhưng tại mục cam đoan thể hiện *“tôi là người thừa kế theo pháp luật duy nhất của bà Ngô Thị Năm (bà T3). Ngoài tôi ra, bà Ngô Thị Năm không có con chung, con riêng, con nuôi nào khác.* Như vậy, ý chí của ông V1 khẳng định 1/2 quyền sử dụng các thửa đất nêu trên là di sản thừa kế do bà T3 để lại.

Khoản 5 Điều 113 Luật Đất đai năm 2003 quy định về quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất không phải là đất thuê, cụ thể:

“5. Cá nhân có quyền để thừa kế quyền sử dụng đất của mình theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Hộ gia đình được Nhà nước giao đất, nếu trong hộ có thành viên chết thì quyền sử dụng đất của thành viên đó được để thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Trường hợp người được thừa kế là người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 121 của Luật này thì được nhận thừa kế quyền sử dụng đất; nếu không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 121 của Luật này thì được hưởng giá trị của phần thừa kế đó”.

Tại khoản 3, Điều 191 Luật Đất đai năm 2013 quy định về các trường hợp không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất có trường hợp: *“Hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa”.* Như vậy, Luật đất đai chỉ không cho phép hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa

mà hoàn toàn không đề cập đến việc thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp, điều này đồng nghĩa với việc, người có quyền thừa kế có quyền yêu cầu chia di sản thừa kế đối với đất nông nghiệp là đất trồng lúa.

Năm 2002 bà T3 chết không để lại di chúc, đối chiếu với quy định ở trên thì 1/2 các thửa đất số 124 và 166 là di sản chưa chia do bà T3 để lại cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật. Việc Tòa án cấp sơ thẩm viện dẫn khoản 2 Điều 76 Luật Đất đai năm 1993 (*sửa đổi, bổ sung năm 1998, 2001*) và Điều 744 Bộ luật Dân sự năm 1995: “2- Hộ gia đình được Nhà nước giao đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu trong hộ có thành viên chết thì các thành viên khác trong hộ được quyền tiếp tục sử dụng diện tích đất mà Nhà nước đã giao cho hộ. Trường hợp trong hộ gia đình không còn thành viên nào thì Nhà nước thu hồi đất.”, Hội đồng xét xử thấy rằng: các căn cứ pháp luật Tòa án cấp sơ thẩm viện dẫn áp dụng đối với đất trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản trong trường hợp một thành viên trong hộ chết thì các thành viên khác được tiếp tục sử dụng chứ không loại bỏ quyền được thừa kế theo pháp luật của các hàng thừa kế; hơn nữa thực tế thửa đất số 124 đủ điều kiện được chuyển mục đích sử dụng đất; trong khi thời hạn sử dụng của thửa đất 124 là đến năm 2013 nhưng năm 2006 ông V1 đã thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Do đó, bản án sơ thẩm nhận định quyền sử dụng đất của bà Ngô Thị T3 đối với thửa đất số 124, tờ bản đồ số 1 không phải là di sản thừa kế nhưng lại công nhận Văn bản khai nhận di sản thừa kế ngày 07/12/2010 do ông V1 lập có hiệu lực pháp luật là mâu thuẫn, không đúng quy định pháp luật như nhận định ở trên. Do đó, Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về nội dung này và xác định 1/2 quyền sử dụng thửa đất 124 là di sản của bà Nguyễn Thị T3 để lại.

[2.1.2]. Về hàng thừa kế:

Ông Nguyễn V1 và bà Ngô Thị T3 không có con chung, trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thừa nhận ông Nguyễn Ng là con nuôi của ông V1 và bà T3 (Ngô Thị Năm), bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng H2 cho rằng nguyên đơn bà Nguyễn Thị H không phải là con nuôi của ông V1, bà T3 nhưng căn cứ các tài liệu, chứng cứ về Giấy khai sinh lập năm 1987 (BL 56), Giấy chứng nhận đăng ký nhân khẩu thường trú trong hộ (BL 45-46), Quyết định dân sự phúc thẩm số 06/2019/QĐDS - PT ngày 26/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (BL 08-10), Giấy giao nhận việc nuôi con nuôi (BL 350), lời khai của bà Nguyễn Thị Mộng H2 trong quá trình giải quyết vụ án (các BL 100, 106, 284, 534) và lời khai của những người làm chứng Nguyễn Văn Hòe (BL 537), Nguyễn Bình (BL 359), Ngô Văn Khanh (BL 361), Nguyễn Thị Yên (BL 363), Nguyễn Thị Thanh Ly (BL 365), Nguyễn Đề (BL 367), Nguyễn Lễ, Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Thị Bê, Hồ Trung Thận, Nguyễn Thanh Minh, Nguyễn Văn Dũng (các BL từ 369 đến 379), có đủ căn cứ xác định bà Nguyễn Thị H là con nuôi của ông Nguyễn V1 và bà Ngô Thị T3 (Ngô Thị Năm). Năm 2002 bà T3 chết, theo quy định tại Điều 24 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959, hướng dẫn tại điểm 1, mục A, phần III, Thông tư số 81/TANDTC ngày 24 tháng 7 năm

1981 của Tòa án nhân dân tối cao và Bộ luật Dân sự năm 1995 thì hàng thừa kế thứ nhất của bà T3 gồm: ông Nguyễn V1, ông Nguyễn Ng, bà Nguyễn Thị H.

[2.2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy:

Như đã nhận định tại mục [2.1] thì 1/2 các thửa đất số 124 và thửa đất số 166 là di sản chưa chia do bà T3 để lại cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật. Do đó, nội dung Văn bản khai nhận tài sản thừa kế lập ngày 07 tháng 10 năm 2010, do Văn phòng Công chứng H2 công chứng liên quan đến thửa đất số 166, diện tích 1040,6m² và nội dung trong các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn V1 và bà Nguyễn Thị Mộng H2 lập ngày 15 tháng 5 năm 2014 đối với thửa đất số 218, tờ bản đồ số 7, diện tích 693,5m², tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 140m² và hợp đồng lập ngày 12 tháng 3 năm 2011, đối với thửa đất số 605, tờ bản đồ số 7, diện tích 162,8m²; thửa đất số 124, diện tích 1000m² và nội dung hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông V1 và H2 lập ngày 17/02/2011 đã trực tiếp xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp trong việc hưởng di sản thừa kế của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị T3, trong đó có bà Nguyễn Thị H. Các giao dịch về chuyển quyền sử dụng đất giữa ông V1 và bà H2 đã vi phạm điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 122, Điều 128 Bộ Luật Dân sự năm 2005.

Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố nội dung khai nhận tài sản thừa kế đối với thửa đất số thửa đất số 124 và thửa đất số 166, cùng tờ bản đồ số 01, tại xã C, thành phố H2, tỉnh Quảng Nam tại Văn bản khai nhận tài sản thừa kế lập ngày 07 tháng 12 năm 2010, được công chứng tại Văn phòng Công chứng H2 và toàn bộ các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn V1 với bà Nguyễn Thị Mộng H2 lập ngày 15 tháng 5 năm 2014 (*đối với thửa đất số 218, tờ bản đồ số 7, diện tích 693,5m², tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 140m²*); hợp đồng lập ngày 12 tháng 3 năm 2011, đối với thửa đất số 605, tờ bản đồ số 7, diện tích 162,8m² và hợp đồng tặng cho QSDĐ giữa ông V1 và H2 lập ngày 17/02/2011 thửa đất số 124, diện tích 1000m² là vô hiệu. Lỗi dẫn đến Văn bản công chứng và các giao dịch trên bị tuyên bố vô hiệu thuộc về ông Nguyễn V1. Do đó, nội dung kháng cáo của bà H2 về nội dung này không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3]. Đối với việc giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: nguyên đơn bà Nguyễn Thị H không yêu cầu giải quyết hậu quả của việc tuyên bố văn bản công chứng, giao dịch dân sự vô hiệu; trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã giải thích rõ quyền, nghĩa vụ đưa ra yêu cầu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu, nhưng bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng H2 yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, không đưa ra yêu cầu cụ thể, rõ ràng và tại phiên toà sơ thẩm bà H2 đề nghị giải quyết yêu cầu này sau (BL 633) nên cấp sơ thẩm không có căn cứ để giải quyết hậu quả của Văn bản công chứng và các giao dịch trên vô hiệu, đồng thời giành cho các đương sự quyền thỏa thuận hoặc yêu cầu giải quyết hậu quả của các giao dịch dân sự bị Tòa án tuyên bố vô hiệu trong vụ việc khác là phù hợp, đúng

tinh thần hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tại Văn bản số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017.

[2.4]. Về các nội dung khác như đánh giá về tính hợp pháp của các văn bản từ chối nhận di sản, văn bản ủy quyền nhận di sản thừa kế do ông Nguyễn Ng lập; các bản di chúc do người có tên Nguyễn V1 lập trước thời điểm cụ Nguyễn V1 thực hiện các giao dịch bị yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu do nguyên đơn cung cấp, do các đương sự không yêu cầu chia di sản thừa kế nên Tòa án cấp sơ thẩm không nhận định là phù hợp.

[2.5]. Về các quyết định cá biệt liên quan đến quyền sử dụng đất tranh chấp: theo quy định tại Điều 105, 106 của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định 43/2014/NĐ – CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ thì các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố H2 cấp cho ông Nguyễn V1, bà Nguyễn Thị Mộng H2 sau khi khai nhận tài sản thừa kế của bà Ngô Thị T3 là việc xác nhận nội dung biến động trong trường hợp thực hiện hợp đồng là thủ tục hành chính trong giao dịch dân sự, không mang tính chất của quyết định hành chính cá biệt. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát sinh từ Văn bản công chứng và các giao dịch dân sự bị tuyên bố vô hiệu trên. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh biến động lại phù hợp với quyết định của bản án.

[3]. Từ các nhận định và phân tích ở mục [2] nêu trên của bản án, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng H2; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

[4]. Về án phí: do sửa án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử xác định lại nghĩa vụ chịu án phí và các chi phí tố tụng khác cho phù hợp quy định pháp luật.

[4.1]. Án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H được chấp nhận nên các bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà H2 là người cao tuổi nên được miễn nộp.

[4.2]. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H không phải chịu.

- Kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mộng H2 không được chấp nhận nhưng bà H2 là người cao tuổi nên được miễn.

[5]. Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản là 2.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Mộng H2 phải chịu 1.000.000 đồng, ông Nguyễn Anh T1 phải chịu 500.000 đồng, Văn phòng Công chứng H2 phải chịu 500.000 đồng. Bà H2 đã nộp xong số tiền trên nên ông Tây và Văn phòng Công chứng H2 phải trả lại chi phí này cho bà H2.

[6]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng H2;

- Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

2. Căn cứ các Điều 26, 34, 39, 74, 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; các Điều 40, 634, 636, 637, 681, 744 Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 122, 130, 131, 196, 198, 410 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 650, 651, 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 24 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959; khoản 1 Điều 2, các Điều 3, 54, 73, 76 Luật Đất đai năm 1993, sửa đổi, bổ sung năm 1998, 2001; các Điều 49, 50 Luật Công chứng năm 2006;

Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị H.

Tuyên bố Văn bản khai nhận tài sản thừa kế do ông Nguyễn V1 lập ngày 07 tháng 12 năm 2010 đối với thửa đất số 166, tờ bản đồ số 01, tại xã C, thành phố H2, tỉnh Quảng Nam; thửa đất số 124, tờ bản đồ số 1, tại xã C, thành phố H2, tỉnh Quảng Nam được công chứng tại Văn phòng Công chứng H2 và toàn bộ các Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn V1 với bà Nguyễn Thị Mộng H2 lập ngày 17 tháng 02 năm 2011 đối với thửa đất số 397, tờ bản đồ số 7 (*thửa số 124 cũ*); Hợp đồng tặng cho lập ngày ngày 12 tháng 3 năm 2011 (*đối với thửa đất số 605, tờ bản đồ số 7, diện tích 162,8m²*) và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 15 tháng 5 năm 2014 (*đối với thửa đất số 218, tờ bản đồ số 7, diện tích 693,5m², tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 140m²*) tại xã C, thành phố H2, tỉnh Quảng Nam, được công chứng tại Văn phòng Công chứng H2 vô hiệu.

Không giải quyết hậu quả của văn bản công chứng và giao dịch dân sự vô hiệu thuộc vụ án. Các đương sự có quyền thỏa thuận hoặc yêu cầu giải quyết hậu quả của các giao dịch dân sự bị Tòa án tuyên bố vô hiệu trong vụ việc khác.

3. Không hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát sinh từ Văn bản công chứng và các giao dịch dân sự bị tuyên bố vô hiệu đối với thửa đất số 166, tờ bản đồ số 1 (*nay là các thửa đất 218, 605, tờ bản đồ số 1, tại xã C, thành phố H2, tỉnh Quảng Nam*) và thửa đất số 397, tờ bản đồ số 7 (*thửa số 124 cũ*), tại xã C, thành phố H2, tỉnh Quảng Nam thuộc vụ án.

Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh biên động lại phù hợp với quyết định của bản án.

4. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: căn cứ các Điều 165, 166 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị Mộng H2 phải chịu 1.000.000 (*một triệu*) đồng, ông Nguyễn Anh T1 phải chịu 500.000 (*năm trăm nghìn*) đồng, Văn phòng Công chứng H2 phải chịu 500.000 (*năm trăm nghìn*) đồng. Bà H2 đã nộp xong số tiền trên nên ông Nguyễn Anh T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị Mộng H2 500.000 (*năm trăm nghìn*) đồng; Văn phòng Công chứng H2 phải trả cho bà Nguyễn Thị Mộng H2 500.000 (*năm trăm nghìn*) đồng.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng H2, ông Nguyễn V1.

- Văn phòng Công chứng H2 phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H 16.000.000 (*mười sáu triệu*) đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu số 0010204 ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H2, tỉnh Quảng Nam.

5.2. Án phí dân sự dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Mộng H2 được miễn nộp.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000493 ngày 17/7/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

6. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Đức Kiên